TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG
Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày: 12/5/2025
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu và ông Trần Văn Tích

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà:* bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên.

Từ ngày 06/5/2025 đến ngày 12/5/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST-DS ngày 03/5/2024

về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXX-ST ngày 12 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2025/QĐST-DS ngày 10/3/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐST-DS ngày 08/4/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1946, Địa chỉ: Xóm X, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Đỗ Quang D, sinh năm 1977, địa chỉ: Xóm X, xã B, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1958, Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968
- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959
- Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1962
- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1976

Đều địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Bà Đ, bà S uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T)

- Bà Lê Thị V, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1955.
- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1964.

Đều có địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Bà Lê Thị C1 ủy quyền cho bà Lê Thị H1 làm người đại diện).

- Ông Đỗ Văn D1, sinh năm 1968.
- Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1962.

Đều có địa chỉ: X, B, TP S, tỉnh Thái Nguyên.

- Bà Lê Thị K, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Lê Thị S1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Lê Văn L1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Bà Lê Thị K và ông Lê Văn L1 ủy quyền cho bà Lê Thị S1 làm người đại diện).

- Bà Lê Thị S2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Trương Thị Y, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số A đường N, phường T, quận A, TP Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Đ2 – sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1962 (Chết tháng 2/2025)

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H2:

+ Ông Lương Văn T2 – sinh năm 1959

Trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương

+ Anh Lương Văn K1 – sinh năm 1984

Trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương

+ Anh Lương Văn M – sinh năm 1988

Trú tại: Tổ C, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chị Lương Thị M1 – sinh năm1982

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T*: Bà Phạm Thị N – Luật sư – Công ty L2 - thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Phòng C202 C, đường M, quận H, thành phố Hà Nội.

(Ông T, bà H1, bà S1, bà L, bà N có mặt. Ông D có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án. Ông C, bà Đ2, bà S2, bà T1, bà Đ1, ông D1, bà Y, ông T2, anh K1, anh M, chị M1 vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn, đại diện nguyên đơn trình bày: Tại các lời khai ban đầu bà H trình bày: Bố đẻ của bà là cụ Lê Văn C2 (không rõ năm sinh, chết năm 1977) và mẹ đẻ bà là cụ Nguyễn Thị Q (không rõ năm sinh, chết năm 1997). Trước khi lấy cụ Q thì cụ C2 có 2 đời vợ, trong đó: vợ cả là cụ Nguyễn Thị N1, (năm sinh và năm mất bà H không biết), giữa cụ C2 và cụ N1 không có con chung. Vợ thứ 2 là bà

Nguyễn Thị T3, (không rõ năm sinh và năm mất của cụ T3). Giữa cụ T3 và cụ C2 có 1 con chung là bà Lê Thị A (đã chết); bà A có 2 đời chồng, chồng thứ nhất là ông Trương Văn N2 và có 1 con là Trương Thị Y, sinh năm 1955; chồng thứ 2 là ông Đỗ Mạnh H3 và có 2 người con là: Đỗ Mạnh D2, Đỗ Thị T1. Vợ thứ 3 là cụ Nguyễn Thị Q. Giữa cụ Q và cụ C2 có 5 người con gồm: Ông Lê Văn C3, chết năm 1965; (có vợ là Vũ Thị P chết năm 2015, có 4 người con là Lê Văn C, Lê Thị C1 và Lê Thị H1, Lê Thị H2); ông Lê Văn C4, chết năm 1965 (có vợ là bà Đoàn Thị S3, chết năm 1970 và có 4 người con là bà Lê Thị K, bà Lê Thị S1 và ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5, sinh năm 1937 (chết năm 2023), có chồng là ông Nguyễn Văn Đ3 chết năm 1967, bà C5 có 4 người con bao gồm bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V và bà Lê Thị H. Ngoài ra không còn con đẻ, con nuôi nào khác. Sau đó bà H, người đại diện theo uỷ quyền của bà H thay đổi lời khai vì do bà H nhớ nhầm nên khai cụ C2, cụ Q có 6 người con, bà xác định cụ C2 chỉ có 5 người con gồm: Ông Lê Văn C3, ông Lê Văn C4, bà Lê Thị C5, bà Lê Thị V, bà Lê Thị H. Còn bà Lê Thị A B không biết và không phải là con của cụ C2.

Quá trình chung sống, cụ C2 và cụ Q có quản lý sử dụng diện tích 1.124m2 đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, trên đất có nhà cửa, công trình phụ và cây cối. Trước khi cụ C2 chết thì cụ C2 có giao bằng miệng cho cụ Q sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất nói trên; cụ Q ở một mình trên diện tích đất này, vì các con đều có gia đình và ở riêng. Khi cụ C2, cụ Q còn sống chưa phân chia tài sản và khi chết không để lại di chúc cũng như không để lại nghĩa vụ gì với ai.

Năm 1997 sau khi cụ Q chết thì các bà gồm bà V, bà C5 viết giấy uỷ quyền cho bà H quản lý đất, thời điểm đó bà H vẫn sinh sống ở Thái Nguyên. Sau đó 3 bà đã uỷ quyền ngay thời điểm đó cho anh Lê Văn L1, anh L1 có cấy lúa trên diện tích đất đó nhưng chỉ được thời gian ngắn. Năm 1998 thì ông Lê Văn C (là con ông C3) đã tự phá dỡ nhà, các tài sản trên đất mà không được sự đồng ý của các hàng thừa kế. Sau đó bà H đã trình báo chính quyền địa phương và khởi kiện ra Toà án nhân dân huyện Kim Thành yêu cầu ông C phải trả lại tài sản đã chiếm hữu bất hợp pháp và bồi thường những tài sản đã phá dỡ nhưng chưa được giải quyết, ông C vẫn chiếm dụng tài sản trên từ thời gian đó đến nay, đã nhiều lần bà H yêu cầu ông C phải trả lại diện tích đất trên nhưng ông C không thực hiện.

Nay bà yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ C2, cụ Q để lại là diện tích đất 1124m2 tại thửa đất số 20, tờ bản đồ 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông Lê Văn C trình bày: Ông xác định trước khi lấy cụ Q thì cụ C2 có 2 đời vợ, trong đó: vợ cả là cụ Nguyễn Thị N1, (năm sinh và năm mất không biết), giữa cụ C2 và cụ N1 không có con chung. Vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị T3, (không rõ năm sinh và năm mất của cụ T3). Giữa cụ T3 và cụ C2 có 1 con chung là bà Lê Thị A (đã chết); bà A có 2 đời chồng, chồng thứ nhất là ông Trương Văn N2 và có 1 con là Trương Thị Y, sinh năm 1955; chồng thứ 2 là ông Đỗ Mạnh H3 và có 2 người con là: Đỗ Mạnh D2, Đỗ Thị T1.

Sau đó cụ C2 lấy cụ Q có 5 người con gồm: Ông Lê Văn C3, ông Lê Văn C4, bà Lê Thị C5, bà Lê Thị V, bà Lê Thị H. Ngoài những người con trên thì các cụ không còn người con nuôi, con đẻ nào khác.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp diện tích đất 1.124m2, tại thửa số 20, tờ bản đồ 35 tại thôn V, xã Đ là của cụ C2 và cụ Q để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại ông đang quản lý sử dụng.

Khi cụ C2 chết năm 1977 thì vợ chồng ông vào ở với cụ Q hơn 1 năm, sau đó do cụ Q không có ruộng, không có thóc nên ông về nhà ăn cơm, tối vào ngủ để trông nom cụ Q. Nhưng do nhà tranh, vách đất chật hẹp nên sau đó vợ chồng ông không ở cùng cụ Q nữa mà mẹ đẻ ông là bà Vũ Thị P buổi tối ra ngủ cùng với cụ Q. Trong suốt thời gian đó thì bà H do cướp chồng của chị gái nên xấu hổ không dám về, đến khoảng năm 1990 thì bà H đi buôn chè, chưa bán hết thì về ngủ cùng cụ Q, sau đó lại về Thái Nguyên; bà H không có thời gian nào ở cùng và trông nom chăm sóc cụ Q.

Năm 1997 trước khi cụ Q chết thì có nói với mẹ đẻ ông là giao đất và tài sản trên đất cho mẹ ông (là dâu trưởng) và ông (là cháu trưởng) trông nom để hương khói cho các cụ. Sau khi cụ Q chết ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất cho đến nay; ông sử dụng diện tích đất này vào việc trồng cây ăn quả, cấy lúa và đóng thuế.

Sau khi cụ Q chết, trước tuần 49 ngày thì do mưa to nên căn nhà tranh vách đất của cụ Q bị sụp mái, khi lo xong 100 ngày cho cụ Q thì mẹ ông bảo ông phá dỡ căn nhà này để san đất để trồng cây. Khi ông phá dỡ căn nhà xong thì bà H về đổ cho mẹ ông và bà C5 cho cụ Q ăn bị nghẹn chết. Sau đó bà H làm đơn tranh chấp đất đòi ông phải trả diện tích đất này cho bà H, mục đích để bà H bán diện tích đất này cho ông N3, thời điểm này ông Trần Thế G ở Toà án huyện Kim Thành có triệu tập ông lên làm việc nhưng sau đó các bên không thoả thuận được tranh chấp do bà H không đồng ý nên ông về; sau đó ông không thấy Toà án triệu tập lên làm việc và không nhận được bản án, quyết định của Toà án. Còn giữa ông và ông L1 là con chú bác ruột, do vợ chồng ông L1 chỉ được chia diện tích đất nông nghiệp cho 02 vợ chồng, còn 02 con của ông L1 không được chia nên ông bảo với cụ Q cho ông L1 cấy lúa trên diện tích của cụ Q, mỗi vụ ông L1 trả cụ Q 50kg thóc, nhưng sau khi thu vụ lúa đầu tiên vào năm 1996 thì ông L1 trả thóc ướt, cụ Q phải gọi ông sang phơi nên ông bảo cụ Q không cho ông L1 cấy nữa mà để ông cấy và lo thóc, gạo trông nom cho cụ Q. Khi vợ chồng ông cấy thì bà H còn ra cắt lúa non, ông báo chính quyền địa phương thì bà H bỏ về Thái Nguyên nên không làm việc được, sau đó bà H vu khống ông thu hoạch lúa của ông L1 và kiện đòi ông số lúa mà bà H cho rằng ông thu hoạch lúa của ông L1.

Từ ngày cụ Q chết thì ông là người quản lý, sử dụng và đóng thuế đối với diện tích đất trên. Trên vườn cao thì ông trồng cây ăn quả, vườn trũng thì ông cấy lúa, ngoài ra không có công trình, kiến trúc gì khác. Từ khi quản lý, sử dụng đất thì vào năm 1981 ông mua máy hút bùn bơm khoảng 2000m3 bùn, đất do thuỷ nông cải tạo mương Cống Thượng và xin san lấp đất cao của hợp tác xã ở ven

mương nước để hợp tác xã lấy mặt bằng giao cho nhân dân, sau đó vợ chồng ông lấy xe cải tiến chở đất về san lấp ao, vườn của cụ C2, cụ Q.

Bà H cung cấp giấy chứng nhận của ông T4 (chồng và V) về việc khi cụ Q mất thì các con đứng ra lo chi phí mai táng, ông không có trách nhiệm gì. Nội dung này không đúng, việc lo tang lễ do mẹ ông và gia đình ông lo liệu, có việc mỗi người con phải đóng góp 475.000đ nhưng sau đó giao hết cho ông là trưởng để lo công việc, số tiền còn thiếu thì vợ chồng ông phải lo. Khi cụ Q chết có thông báo cho bà H nhưng bà H không về, sau khi lo xong hết bà H mới về. Những nội dung ông khai báo là đúng sự thật và chứng kiến việc này có ông Lê Văn H4 là chú họ đứng ra thay mặt dòng tộc lo liệu. Sau khi cụ Q chết thì việc cúng tuần đầu, 49 ngày và 100 ngày đến khi sang cát, xây mộ và cúng giỗ đến nay hoàn toàn do vợ chồng ông lo liệu; bà H và các con khác của cụ Q không ai phải đóng góp gì.

Nay bà H có đơn yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất của cụ C2, cụ Q để lại thì ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng xem xét công sức quản lý, tôn tạo đất cho vợ chồng ông. Hiện tại toàn bộ các cây trồng trên đất đều là của vợ chồng ông.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị Đ2 *xác định:* Bà và ông C có công quản lý trông coi và tôn tạo thửa đất của các cụ. Hiện tất cả các cây trồng trên đất đều là của vợ chồng bà, không có tài sản của ai khác.

Tại bản tự khai của bà Trương Thị Y *xác nhận:*

Ông bà ngoại bà là cụ C2 và cụ T3, bà không nhớ họ tên đầy đủ, hiện đã chết, bố đẻ bà là Trương Văn N2 và mẹ đẻ bà là Lê Thị A (đều đã chết) chỉ có 1 mình bà là con chung; bà có 2 em cùng mẹ khác cha gồm Đỗ Thị T1, sinh năm 1962 và Đỗ Văn D1, sinh năm 1968 đều ở Thái Nguyên. Bà xác định bà là con ruột của bà Lê Thị A, mẹ bà là con của cụ C2 và cụ T3; mẹ bà có 2 đời chồng là ông Trương Văn N2 (cha ruột của bà) và ông Đỗ Mạnh H3 (cha ruột của bà T1 và anh D1).

Lời khai của bà Lê Thị H2, *bà* Lê Thị S2: Bà S2 là con ông Lê Văn C4, bà H2 là con ông C3; ông nội các bà là Lê Văn C2, chết năm 1977, có 3 đời vợ:

Vợ thứ nhất: Không biết tên tuổi, năm sinh và năm mất của cụ. Chỉ được biết cụ C2 sống với người vợ cả được thời gian ngắn thì cụ chết, giữa cụ C2 và người vợ thứ nhất không có con chung.

Vợ thứ 2: Không biết tên tuổi, năm sinh và năm mất của cụ. Trong thời gian 2 cụ sống với nhau thì có 1 con chung là bà Lê Thị A (đã chết). Không biết bà A có mấy người con.

Vợ thứ 3: Bà Nguyễn Thị Q (không nhớ năm sinh, mất năm 1997). Có 5 người con gồm: Lê Văn C3, sinh năm 1928, chết năm 1965; Lê Văn C4, chết năm 1965; bà Lê Thị C5, sinh năm 1937, bà Lê Thị V, sinh năm 1942 và bà Lê Thị H, sinh năm 1946.

Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc đất ông cha, do ông bà nội các bà là cụ Lê Văn C2 và cụ Nguyễn Thị Q sử dụng, đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống thì ông bà nội các bà chưa phân chia

cho ai và cũng không để lại di chúc. Sau khi cụ C2 mất thì bà P (mẹ anh C) là dâu trưởng và trông nom, cơm nước hàng ngày cho cụ Q. Trước khi cụ Q mất thì cụ Q và các cô ruột có nói cho cháu trưởng (anh C) diện tích đất này để hương khói cho các cụ nên khi cụ Q chết thì anh C là người quản lý, sử dụng và nộp thuế đối với diện tích đất này cho đến nay. Trước đây trên diện tích đất này có 2 ao, sau khi ông C ra quản lý thì đã san lấp để cấy lúa và trồng cây ăn quả. Các bà là gái đi lấy chồng nên không có công sức duy trì, tôn tạo tài sản. Bà S2 đề nghị Toà án giao phần đất của bà được hưởng cho ông C, bà không yêu cầu ông C phải trả giá trị gì cho bà.

Tháng 2 năm 2025 bà H2 chết, Toà án đã đưa chồng và con bà H2 là ông Lương Văn T2, anh Lương Văn K1, anh Lương Văn M, chị Lương Thị M1 tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H2. Quá trình làm việc ông T2, anh K1, anh M, chị M1 không hợp tác, không trình bày quan điểm.

Lời khai của anh Đỗ Văn D1, Đỗ Thị T1 *thể hiện*: Bà Ngô Thị A1 (tên gọi khác là Lê Thị A) là con của cụ Lê Văn C2 và cụ Nguyễn Thị T3. Bà A có 2 đời chồng là ông Trương Văn N2 (đã chết cách đây 4 năm) có 1 người con là Trương Thị Y và ông Đỗ Mạnh H3 (đã chết). Ông H3 và bà A có 2 người con là ông D1 và chị T1. Ngoài ra bà A không có người con nào khác. Ông D1 đã nhận được thông báo thụ lý của Toà án nhưng do tuổi cao, sức yếu, đường xa nên ông không đến Toà án làm việc. Ông bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Ai được hưởng phần di sản bao nhiêu thì chia cho người đó. Việc bà A có đóng góp công sức gì đối với phần di sản của cụ Q và cụ C2 hay không thì ông bà không biết và không có tài liệu chứng cứ gì nộp cho Toà án. Đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Lời khai của bà Lê Thị S1 *và là người đại diện theo uỷ quyền của ông* L1, *bà* K*:* Bà là con đẻ của ông Lê Văn C4. Cụ C2 có 3 vợ: Vợ cả là bà Nguyễn Thị N1 không có con chung. Bà hai là bà Nguyễn Thị T3, có 01 con chung là bà Lê Thị C6 (đã chết từ khi còn nhỏ). Bà không biết bà N1 và bà T3, bà C6 là ai, bà chưa gặp bao giờ, các cụ sinh năm nào, mất năm nào và địa chỉ cụ thể ở đâu thì bà không biết. Bà biết bà C6 là con cụ C2, bà C6 sinh sống ở V - Đ, đã chết khi còn nhỏ và hiện nay mộ an táng tại N- Đ. Việc xác định cụ C2 có 3 vợ là do trước đó mẹ bà có nói chuyện. Trước đây tại giai đoạn sơ thẩm ban đầu bà có khai cụ C2 có 3 đời vợ và có 6 người con bao gồm cả bà A vì do bà nhầm giữa bà C6 và bà A nên bà mới khai như vậy, lúc đó sức khoẻ và tinh thần bà hoàn toàn minh mẫn, không bị ai ép buộc xúi giục gì. Sau này bà mới tìm hiểu thì mới biết được bà T3 có con là bà C6 (Bà A là ai thì bà không biết, bà chỉ biết là bà C6 chứ không có tên gọi khác là bà A). Nay bà khai là cụ C2 chỉ có vợ là cụ Q và có 5 người con. Việc thay đổi lời khai này của bà thì bà không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh. Bà cũng không có căn cứ tài liệu gì để xác định cụ T3 có con là cụ C6. Còn thờ cúng cụ C2, cụ Q trước đây bà P là người thờ cúng các cụ nhưng sau khi cụ P chết năm 2015 thì nhà nào thờ cúng nhà đấy chứ hàng năm không có việc anh em tập trung thờ cúng các cụ. Không có ai có công sức đối với phần đất này. Đến nay

bà đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ Q theo quy định của pháp luật. Phần di sản của cụ C3 là bố bà được hưởng từ cụ C2, cụ Q thì anh em bà xin nhận bằng hiện vật là đất.

Biên bản ghi lời khai của bà Lê Thị H1 và là người đại theo uỷ quyền của bà C1: Tại các lời khai ban đầu bà Lê Thị H1 xác định: Bà là con gái ông Lê Văn C3 và bà Vũ Thị P, bố mẹ bà có 4 người con gồm: bà, chị Lê Thị C1, anh Lê Văn C và chị Lê Thị H2; bà H là em ruột của bố bà. Ông nội bà là cụ Lê Văn C2 có 3 đời vợ và 6 người con trong đó có bà A. Nhưng sau đó bà khai lại giữa cụ C2 và cụ Q chỉ có 5 người con gồm: bà H, bà V, ông C3, bà C5, ông C4, còn bà A bà không biết bà A là ai, bà xác định không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì về việc thay đổi lời khai này. Sau khi cụ C2 chết thì cụ Q ở một mình, khi cụ ốm thì bà P, vợ chồng bà V và bà C5 là người nuôi cụ, thời điểm đó bà H vẫn ở Thái Nguyên thỉnh thoảng có đi về thăm mẹ, bà H có về ở nuôi cụ Q mấy năm còn từ năm nào đến năm nào thì bà không rõ. Năm 1997 sau khi bà nội bà chết thì các bà gồm bà V, bà C5 viết giấy uỷ quyền cho bà H quản lý, thời điểm đó bà H vẫn sinh sống ở Thái Nguyên. Nhưng sau đó cả 3 người cho anh L1 cấy để lấy thóc thờ cúng các cụ. Anh L1 có cấy được 1-2 vụ thì không cấy nữa và bỏ không vì anh C cắt lúa non của anh L1 thì anh L1 trả lại đất cho 3 bà con gái. Ngay trong năm 1998 anh C tự ý phá nhà của cụ. Gia đình đã làm đơn ra UBND xã Đ can thiệp. Xã đã vào làm việc nhưng lúc đó anh C đã phá nhà xong.

Cụ Lê Văn C2 và Nguyễn Thị Q khi còn sống có quản lý sử dụng diện tích đất 1.124m^2 tại thửa đất số 20; tờ bản đồ số 35; địa chỉ thửa đất tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (Diện tích đất này của ông bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ trước cho đến nay). Cụ C2, cụ Q khi còn sống không tặng cho hay chuyển nhượng diện tích đất trên cho ai. Ngoài diện tích đất trên thì cụ C2, cụ Q không còn di sản nào khác.

Trên diện tích đất này trước đó có nhà cửa, công trình phụ và cây cối nhưng sau đó anh Lê Văn C đã tự ý phá dỡ vào năm 1998. Hiện tại trên đất chỉ còn lại các cây trồng đều là của cụ C2, cụ Q, không có ai trồng, kể cả ông C. Bà không có căn cứ tài liệu gì chứng minh các cây trồng là của cụ C2, cụ Q vì bà chỉ biết là các cụ có cây trồng trên đất, không ai có công sức tôn tạo đất. Đối với căn nhà dạ do ông C đã phá hiện tại không còn thì bà không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản này. Trước đây hiện trạng đất là đất vườn và đất ao. Diện tích đất trên từ trước đến nay không có lấn chiếm hay tranh chấp gì với ai. Không ai bị trừ đất 03 vào vườn. Ông bà nội bà chết không để lại di chúc và không có việc tự phân chia tài sản. Các cụ không để lại nghĩa vụ gì với ai. Đến nay phần di sản của ông C3 là bố bà được hưởng từ cụ C2, cụ Q thì bà xin nhận bằng hiện vật là đất.

Lời khai của chị Nguyễn Thị L (là người được uỷ quyền của bà Lê Thị V) xác nhận: Ban đầu bà có khai cụ C2 có 3 đời vợ và có 6 người con bao gồm cả bà A vì do bà nhầm giữa bà C6 và bà A nên bà mới khai như vậy, lúc đó sức khoẻ và tinh thần bà hoàn toàn minh mẫn, không bị ai ép buộc xúi giục gì. Sau này bà mới tìm hiểu thì mới biết được bà T3 có con là bà C6 (Bà A là ai thì bà không biết, bà chỉ biết là bà C6 chứ không có tên gọi khác là bà A). Nay bà khai là cụ

C2 chỉ có vợ là cụ Q và có 5 người con. Việc thay đổi lời khai này của bà thì bà không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh. Bà cũng không có căn cứ tài liệu gì để xác định cụ T3 có con là bà C6. Còn thờ cúng cụ C2, cụ Q trước đây bà P là người thờ cúng các cụ nhưng sau khi cụ P chết năm 2015 thì nhà nào thờ cúng nhà đấy chứ hàng năm không có việc anh em tập trung thờ cúng các cụ. Bà A có quan hệ huyết thống với gia đình cụ C2 như thế nào thì bà không biết, chưa nghe. Sau khi cụ C2 chết thì cụ Q ở một mình, khi cụ ốm thì bà P, vợ chồng bà V và bà C5 là người nuôi cụ, thời điểm đó bà H vẫn ở Thái Nguyên thỉnh thoảng có đi về thăm mẹ, bà H có về ở nuôi cụ Q mấy năm còn từ năm nào đến năm nào thì bà không rõ. Năm 1997 sau khi bà nội bà chết thì các bà gồm bà V, bà C5 viết giấy uỷ quyền cho bà H quản lý, thời điểm đó bà H vẫn sinh sống ở Thái Nguyên. Nhưng sau đó cả 3 người cho anh L1 cấy để lấy thóc thờ cúng các cụ. Anh L1 có cấy được 1-2 vụ thì không cấy nữa và bỏ không. Ngay trong năm 1997 anh C tự ý phá nhà của cụ. Cụ Lê Văn C2 và Nguyễn Thị Q khi còn sống có quản lý sử dụng diện tích đất 1.124m^2 tại thửa đất số 20; tờ bản đồ số 35, địa chỉ thửa đất tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Cụ C2, cụ Q khi còn sống không tặng cho hay chuyển nhượng diện tích đất trên cho ai. Ngoài diện tích đất trên thì cụ C2, cụ Q không còn di sản nào khác. Bản thân bà và chị em nhà bà không có công sức tôn tạo, quản lý đất cũng như không có tài sản gì trên đất, bà không có yêu cầu đề nghị gì. Bà V cũng không có tài sản gì trên đất. Đến nay bà đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ Q theo quy định của pháp luật. Phần di sản của cụ V là mẹ bà được hưởng từ cụ C2, cụ Q thì đề nghị Toà án chia bằng hiện vật là đất cho bà V.

Lời khai của anh Nguyễn Văn T: Tại các lời khai ban đầu ông đều xác định cụ C2 có 3 vợ và có những người con như nguyên đơn đã khai ban đầu nhưng sau đó ông xác định chỉ biết cụ C2 có 01 vợ là cụ Q, còn cụ C2 có bao người vợ thì ông không nắm rõ. Ông không biết bà N1 và bà T3, bà C6 là ai, ông chưa gặp bao giờ. Ông cũng không biết bà A là ai và có những người con như nào ông không biết. Hiện tại ai thờ cúng những người này thì ông không biết. Trước đây tại giai đoạn sơ thẩm ban đầu ông có khai cụ C2 có 3 đời vợ và có 6 người con bao gồm cả bà A vì do lúc đó bà H bắt tất cả các cháu trong đó có ông phải khai theo ý của bà H nên ông mới khai như vậy, lúc đó sức khoẻ và tinh thần ông hoàn toàn minh mẫn. Việc thay đổi lời khai này của ông thì ông không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh. Còn thờ cúng cụ C2, cụ Q thì nhà nào thờ cúng nhà đấy chứ hàng năm không có việc anh em tập trung thờ cúng các cụ. Bà Trương Thị Y, bà T1, ông D1 là ai và là con của ai thì ông không biết vì ông không gặp bao giờ.

Sau khi cụ C2 chết thì cụ Q ở một mình, khi cụ ốm thì vợ chồng bà V và bà C5 là người nuôi cụ, thời điểm đó bà H vẫn ở Thái Nguyên thỉnh thoảng có đi về thăm mẹ chứ bà H không ở đấy. Năm 1997 sau khi cụ Q chết thì các bà gồm bà V, bà C5 viết giấy uỷ quyền cho bà H quản lý, thời điểm đó bà H vẫn sinh sống ở Thái Nguyên. Sau đó 3 bà đã uỷ quyền ngay thời điểm đó cho anh Lê Văn L1 (là con của ông C4) quản lý, sử dụng. Nhưng sau đó tại thời điểm đó đòi lại ruộng cấy không cho ông L1 sử dụng.

Cụ Lê Văn C2 và Nguyễn Thị Q khi còn sống có quản lý sử dụng diện tích đất 1.124m^2 tại thửa đất số 20; tờ bản đồ số 35; địa chỉ thửa đất tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (Diện tích đất này của ông bà ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ trước cho đến nay). Cụ C2, cụ Q khi còn sống không tặng cho hay chuyển nhượng diện tích đất trên cho ai. Ngoài diện tích đất trên thì cụ C2, cụ Q không còn di sản nào khác. Cụ C2, cụ Q khi còn chung sống không có việc ly hôn hay phân chia tài sản. Đến năm 1998 thì anh Lê Văn C (là con của ông Lê Văn C3) cũng ở gần đó đã tự ý phá dỡ các tài sản trên đất gồm nhà và các cây trồng mà không được sự đồng ý của các hàng thừa kế. Đến nay ông đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ Q theo quy định của pháp luật. Phần di sản của bà C5 là mẹ ông được hưởng từ cụ C2, cụ Q thì ông xin nhận bằng hiện vật là đất.

Lời khai của ông Lê Văn H4: Khi làm 49 ngày cho cụ Q thì gia đình, dòng họ đã họp bàn giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất của cụ Q cho cháu trưởng là anh C quản lý, sử dụng, việc thống nhất này chỉ trong nội bộ gia đình, dòng họ không được lập thành văn bản, tuy nhiên khi anh C lấp 02 ao trong diện tích đất của cụ Q thì bà V, và bà H có tự ý giao cho anh Lê Văn L1 (con ông Lê Văn C4) cấy lúa trên diện tích 02 ao do anh C san lấp nên đã xảy ra tranh chấp, khi đó ông với tư cách đại diện cho dòng họ có quan điểm thống nhất giao diện tích đất của cụ Q cho anh C quản lý, sử dụng và cải tạo vườn đất này.

Lời khai của ông Nguyễn Văn Đ4*:* Ông C quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất mà bà H khởi kiện từ rất lâu rồi. Ông C không ở trên đất đó mà chỉ trồng cây, ông C tự san lấp đất toàn bộ diện tích đất trên, trước đây hiện trạng đất là ao trũng, ông là người sang hộ ông C san lấp đất. Diện tích đất trên là của cụ C2, cụ Q. Các con của các cụ đều lấy chồng xa nên chỉ có ông C ở nhà chăm sóc, nuôi dưỡng các cụ đến khi các cụ chết. Cụ C2 có 3 vợ, vợ cả là bà N1 không có con, vợ hai là bà T3 có 01 con chung là bà A, vợ 3 là bà Q. Bà A có các con gồm: Bà T1, bà Y, ông D1.

Tài liệu do TAND huyện Kim Thành xác minh, thu thập, thể hiện:

* Xác minh về quan hệ hôn nhân của cụ Lê Văn C2, UBND xã Đ cung cấp: Theo thông tin UBND xã nắm được thì cụ Lê Văn C2 có người vợ là cụ Nguyễn Thị Q, trước thời điểm sống chung với cụ Q thì cụ C2 có sống với cụ Nguyễn Thị T3. Do không có hồ sơ lưu trữ nên UBND xã không cung cấp được cho Toà án. Trong thời gian sống chung cùng cụ T3 thì có 1 người con chung là bà Lê Thị A lấy chồng ở Thái Nguyên, không cư trú tại xã Đ,

Trong thời gian chung sống, cụ Q và cụ C2 có 5 người con gồm:

- Ông Lê Văn C3 (đã chết năm 1965). Ông C3 có vợ là bà Vũ Thị P (chết năm 2015) và có 4 người con: Lê Thị C1, Lê Văn C, Lê Thị H1 và Lê Thị H2;

- Ông Lê Văn C4 (đã chết năm 1965). Ông C4 có vợ là bà Đoàn Thị S3 (chết năm 1984) và có 4 người con: Lê Thị K, Lê Thị K2 (đã chết lúc nhỏ), Lê Thị S1 và Lê Văn L1;

- Bà Lê Thị C5, sinh năm 1937 (chết năm 2023), có chồng là ông Nguyễn Văn Đ3 chết năm 1967, bà C5 có 4 người con bao gồm Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T.

- Bà Lê Thị V;

- Bà Lê Thị H;

* Xác minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất UBND xã Đ cung cấp:

- Tại sổ mục kê và bản đồ năm 1986, diện tích đất trên đứng tên ông Nguyễn Văn C7 (do thời điểm đó có sai sót, khi nhập tên trong sổ mục kê nên đã nhập tên ông C7, thực tế đất thuộc sở hữu của ông C2) thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ số 11 diện tích 748m2, nguồn gốc đất do cha ông để lại.

- Tại sổ mục kê và bản đồ năm 1993 diện tích đất mang tên bà Nguyễn Thị Q (vợ ông C2) thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 09, tổng diện tích 1.118m2 diện tích đất tăng so với năm 1986 là do đo đạc lại;

- Diện tích đất tranh chấp theo sổ mục kê và bản đồ toạ độ đo năm 2007 thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.124m2 diện tích đất tăng lên 06m2 so với năm 1993 là do sai số đo đạc, thời điểm này diện tích đất trên mang tên ông Lê Văn C là do ông C đứng ra kê khai, không có việc lấn chiếm hay tranh chấp với hộ liền kề. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích là 1159,7m2 (tăng 35,7m2). Trên cơ sở hồ sơ địa chính của thửa đất lưu trữ tại UBND xã thì xác định diện tích đất 35,7m2 phía tây của thửa đất giáp với diện tích đất do UBND xã quản lý, do vậy diện tích đất hợp pháp là 1.124m2. Diện tích đất này hiện vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C là người quản lý, sử dụng và đóng thuế, diện tích đất này là đất thổ cư, không bị đối trừ đất nông nghiệp. Sau khi cụ Q chết thì các hàng thừa kế có xảy ra tranh chấp, UBND xã đã tiến hành hoà giải tranh chấp nhưng các bên không thoả thuận được, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

* Tại biên bản xác minh tại UBND xã B, thành phố S thể hiện: Bà Ngô Thị A1 (tức Lê Thị A) chết năm 1986, theo các hồ sơ lưu trữ tại chính quyền địa phương hiện nay không có thông tin nào của bố mẹ đẻ bà A nên không cung cấp thông tin của bố mẹ bà A. Chồng bà A là ông Đỗ Mạnh H3 (chết năm 2023). Bà A có 3 người con là bà Đỗ Thị T1, ông Đỗ Văn D1 và có 1 người con riêng với chồng trước sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại biên bản làm việc của TAND huyện Kim Thành thể hiện: Qua rà soát sổ thụ lý, sổ kết quả giải quyết các loại án dân sự của Toà án nhân dân huyện Kim Thành từ thời điểm năm 1997 đến trước thời điểm bà H khởi kiện năm 2022 thì không có hồ sơ vụ án dân sự nào theo đơn khởi kiện của bà H thời điểm đó.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2024

- Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương có diện tích đo theo hiện trạng thực tế là 1159,7m2, có các cạnh như sau:

+ Cạnh phía bắc giáp đường bê tông có chiều dài 14,8m +5,81m

+ Cạnh phía nam giáp đường đất có chiều dài 25,88m

+ Cạnh phía tây giáp đất công điền của gia đình anh T5 (anh T5 hợp đồng với UBND xã), có chiều dài 51,54m

+ Cạnh phía đông giáp đường bê tông có chiều dài 4,04m + 32,64m + 16,10m + 16,61m

Trên đất có: 07 cây vải, 01 cây xoài, 10 cây mít, 09 cây bưởi, 07 cây hồng xiêm, 01 cây vú sữa, 114 cây quất.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/10/2024 thể hiện:

+ Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương diện tích đất hợp pháp là 1124m2

Căn cứ định giá đất: Căn cứ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 ban hành quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở, hạn mức chuyển Quyền sử dụng đất nông nghiệp, điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Áp dụng đối với thửa đất ở được hình thành trước ngày 18/12/1980 thì hạn mức đất ở khu vực nông thôn là 1000m2, phần diện tích đất còn lại 124m2 là đất trồng cây lâu năm.

Áp dụng Quyết định số 30/2024/QĐ/UBND ngày 12/8/2024, Quyết định sửa đổi bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh thì thửa đất cần định giá thuộc khu vực 2, vị trí 2, nhóm 2, có giá trị đất ở theo giá thị trường là 1.800.000đ/1m2. Đối với đất cây lâu năm có giá trị thực tế là 900.000đ/1m2 theo giá thị trường.

** Cây trồng trên đất:*

- 114 cây quất, đường kính tán 0,8m có giá 6.840.0000đ
- 01 cây mít đường kính gốc 32cm có giá 780.000đ
- 09 cây mít bé, đường kính gốc 3cm, có giá 900.000đ
- 01 cây xoài đường kính gốc 14cm có giá 384.000đ
- 09 cây bưởi đường kính gốc 08cm có giá 1.620.000đ
- 07 cây hồng xiêm đường kính tán 1,2m có giá 420.000đ
- 01 cây vú sữa đường kính gốc 9cm có giá 2.700.000đ
- 07 cây vải đường kính tán 5,5m có giá 12.600.000đ

Tổng giá trị tài sản trên đất là 26.244.000đ

Tại phiên tòa:

- Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương của cụ C2 và cụ Q và xin nhận bằng hiện vật là đất. Đối với các cây trồng trên đất đề nghị ông C di dời đi. Đề nghị miễn án phí cho bà H.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Xác định cụ C2 chỉ có 5 người con cùng với cụ Q gồm ông C4, ông C3, bà H, bà V, bà C5, ngoài ra không còn người con nào khác. Khi còn sống các cụ có quản lý, sử dụng diện tích đất 1124m2 tại thôn V, xã Đ, huyện K. Sau khi cụ Q chết thì đến năm 1998 ông C tự ý phá nhà, cây trồng trên đất và chiếm dụng toàn bộ diện tích đất trên. Nay ông T đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ C2, cụ Q theo quy định của pháp luật. Ông T đề nghị nhận bằng hiện vật là đất và đề nghị giao phần đất của các thừa kế được hưởng cho ông T, ông T có trách

nhiệm trả giá trị bằng tiền. Đối với các cây trồng trên đất thì đề nghị ông C di dời đi. Bố ông T là liệt sỹ nên đề nghị miễn án phí cho ông T, bà Đ, bà S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T, bà S1, bà H1, bà L: đồng ý quan điểm như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Đề nghị nhận bằng hiện vật là đất. Đề nghị miễn án phí cho bà H1, bà V vì thuộc người cao tuổi. Bà S1 đề nghị đối với phần đất của bà và của anh L1 được hưởng thì giao cho bà K quản lý, sử dụng. Bà K có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho bà S1 và ông L1.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651,652, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đề xuất Lãnh đạo Viện:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị Q là năm 1997, thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn C2 là ngày 10/9/1990 (thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu).

3. Xác định hàng thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 gồm: Cụ Nguyễn Thị Q, ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2 chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị A (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của của bà A gồm: Ông Đỗ Văn D1, bà Đỗ Thị T1, bà Trương Thị Y).

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q bao gồm: Ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2 chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, bà Lê Thị H.

4. Xác định di sản của cụ C2, cụ Q để lại bao gồm: diện tích đất 1124m2 tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.911.600.000 đồng.

5. Trích công sức quản lý, tu tạo đất cho ông C, bà Đ2 từ 10 đến 15% tổng giá trị di sản thừa kế (trích bằng hiện vật).

6. Xác định di sản thừa kế của cụ C2 để lại là ½ giá trị di sản thừa kế tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chia đều các thừa kế gồm: Cụ Q, ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H, bà A.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Q để lại 4/7 giá trị di sản thừa kế tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Chia đều cho các thừa kế bao gồm: ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H.

- Phần di sản của ông C3 được chia đều cho Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2.

- Phần di sản của bà H2 được chia đều cho Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1.

- Phần di sản của ông C4 được chia đều cho bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2.

- Phần di sản của bà C5 được chia đều cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T

- Phần di sản của bà Lê Thị A được chia đều cho ông Đỗ Văn D1, bà Đỗ Thị T1, bà Trương Thị Y.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ1 về việc cho ông C ½ và cho bà S ½ giá trị di sản được hưởng; của bà S2 về việc cho ông C toàn bộ giá trị di sản được hưởng; Bà Đ tự nguyện cho ông T phần di sản được nhận.

8. Đối với những người nhận di sản bằng hiện vật thì phải có trách nhiệm trả lại cho những người thừa kế khác tương ứng với giá trị di sản của họ được nhận bằng tiền.

9. Đương sự được chia thừa kế bằng hiện vật vào phần diện tích đất có cây trồng trên đất của ông C và bà Đ2 thì có trách nhiệm trả tiền tài sản trên đất cho ông C, bà Đ2 (theo kết quả định giá ngày 18/10/2024).

10. Về án phí: Bà H, ông C, bà Đ, bà Đ1, bà V, bà C1, bà H1, bà S2, bà K, bà Đ2 thuộc người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự cho những người trên.

Ông T, bà S có bố đẻ là liệt sỹ và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà S.

Ông T2, anh K1, anh M, chị M1, ông L1, ông D1, bà Y, bà T1, bà S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015định "*...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất*

động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế..."cụ Lê Văn C2 (không rõ năm sinh, chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị Q (không rõ năm sinh, chết năm 1997). Nên thời điểm mở thừa kế của cụ Q là năm 1997, cụ C2 chết năm 1977 không để lại di chúc, theo công văn số 01/GĐ-TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ:*"Đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/09/1990; thì thời hiệu khởi kiện di sản thừa kế là Bất động sản được thực hiện theo quy định tại điều 36 pháp lệnh thừa kế năm 1990; và hướng dẫn tại nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về thừa kế. Thời hiệu bắt đầu tính từ ngày 10/09/1990*". Do vậy thời hiệu thừa kế của cụ C2 tính từ ngày 10/9/1990. Các đương sự đều xác nhận trên đất của cụ C2, cụ Q có nhà ở, khi cụ C2 chết nhà ở vẫn còn, cụ Q tiếp tục sinh sống trên căn nhà này. Theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; mục 10 của Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế; khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số: 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 24/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991, thì thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991. Tại Điều 623 quy định: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Cụ C2 chết năm 1977, đã để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất. Do vậy thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu.

Tháng 2 năm 2022 bà H khởi kiện đòi tài sản là di sản thừa kế của cụ C2, cụ Q. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Sau đó bà H kháng cáo đề nghị Toà án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà. Bà L, ông T, bà S1, bà H1 kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị chấp nhận việc kiện đòi di sản và chia thừa kế theo quy định. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 14/3/2024 Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương đã huỷ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để xét xử lại theo hướng xem xét đề nghị chia di sản thừa kế. Do thời hiệu chia thừa kế được tính đến ngày 10/3/2023 thì đến tháng 2 năm 2022 bà H khởi kiện, các đương sự đều không có ý kiến gì về thời hiệu và không có đề nghị tính thời hiệu thừa kế nên xác định thời hiệu chia thừa kế vẫn còn. Do bị đơn ông Lê Văn C cư trú tại xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[2] Toà án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Đ2, bà Y, ông T2, anh K1, anh M, chị M1 đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà Nguyễn Thị Đ1, bà Đỗ Thị T1, ông Đỗ Văn D1, bà S2 có đề nghị

Toà án xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Lê Thị H có uỷ quyền cho ông Đỗ Quang D, bà V có uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị C1 ủy quyền cho bà Lê Thị H1; bà Nguyễn Thị S, bà Đ uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị K, ông Lê Văn L1 uỷ quyền cho bà Lê Thị S1 làm người đại diện, căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người đã có uỷ quyền.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa xác định: Trong vụ án này, những tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn giao nộp cho Tòa án và tại các Đơn trình bày, biên bản lấy lời khai ban đầu của nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định trước khi lấy cụ Q thì cụ C2 có 2 đời vợ, trong đó: vợ cả là cụ Nguyễn Thị N1, giữa cụ C2 và cụ N1 không có con chung. Vợ thứ 2 là bà Nguyễn Thị T3; giữa cụ C2 và cụ T3 có 1 con chung là bà Lê Thị A (đã chết năm 1986), bà A có chồng là Đỗ Mạnh H3 (đã chết). Bà A 03 người con là Trương Thị Y; chị Đỗ Thị T1 và anh Đỗ Mạnh D2. Tuy nhiên sau đó Nguyên đơn có đơn trình bày bà Lê Thị A không phải là con của cụ C2 và cụ T3, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông T, bà H1, bà S1, bà L đều không thừa nhận và khai do nhớ nhầm, ông T khai do bị bà H bảo khai bà A là con của cụ C2, cụ Q và tại phiên toà ông khai do nghe được thông tin nên khai như vậy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không yêu cầu giám định gen. Việc thay đổi lời khai này các đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì. Khi cụ C2 và cụ T3 chung sống thì UBND xã không có tài liệu lưu trữ về quan hệ hôn nhân cũng như nhân thân; căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn giao nộp, lời khai ban đầu của Nguyên đơn và các đương sự trong vụ án cũng như lời khai của ông C, bà Đ2, chị Trương Thị Y, Đỗ Thị T1, Đỗ Mạnh D2, bà Đ1, bà S2 và các tài liệu chứng cứ thu thập được có đủ căn cứ xác định bà A là con chung của cụ Lê Văn C2 và Nguyễn Thị T3; bà A có 01 con riêng là chị Trương Thị Y; có con chung với ông Đỗ Mạnh H3 (đã chết) là: Chị Đỗ Thị T1 và anh Đỗ Văn D1.

Giữa cụ Q và cụ C2 có 5 người con gồm: Ông Lê Văn C3, chết năm 1965; (có vợ là bà Vũ Thị P chết năm 2015, có 4 người con là Lê Văn C, Lê Thị C1 và Lê Thị H1, Lê Thị H2); ông Lê Văn C4, chết năm 1965 (có vợ là bà Đoàn Thị S3, chết năm 1970 và có 5 người con là bà Lê Thị K, bà Lê Thị S1 và ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2, Lê Thị K2 (bà K2 đã chết lúc nhỏ); bà Lê Thị C5, sinh năm 1937 (chết năm 2023, có chồng là ông Nguyễn Văn Đ3 chết năm 1967 là liệt sỹ, bà C5 có 4 người con bao gồm Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, sinh năm 1942 và bà Lê Thị H. Ngoài ra không còn con đẻ, con nuôi nào khác.

[4] Về hàng thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 gồm: Cụ Nguyễn Thị Q, ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 do ông C3 chết trước cụ C2, cụ Q) gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2

chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm chồng con bà H2: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 do ông C4 chết trước cụ C2, cụ Q) gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị A (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà A gồm: Ông Đỗ Văn D1, bà Đỗ Thị T1, bà Trương Thị Y).

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q bao gồm: Ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2 chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, bà Lê Thị H.

Những người trên không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế, do vậy đều được thừa kế phần di sản của cụ C2, cụ Q.

[5] Về nguồn gốc di sản: Tại sổ mục kê và bản đồ năm 1993 diện tích đất mang tên cụ Nguyễn Thị Q (vợ ông C2) thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 09, tổng diện tích 1.118m^2 diện tích đất tăng so với năm 1986 là do đo đạc lại. Diện tích đất tranh chấp theo sổ mục kê và bản đồ toạ độ đo năm 2007 thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 có diện tích 1.124m2 diện tích đất tăng lên 06m^2 so với năm 1993 là do sai số đo đạc, thời điểm này diện tích đất trên mang tên ông Lê Văn C là do ông C đứng ra kê khai, không có việc lấn chiếm hay tranh chấp với hộ liền kề. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích là 1159,7m^2 (tăng 35,7m^2). Trên cơ sở hồ sơ địa chính của thửa đất lưu trữ tại UBND xã thì xác định diện tích đất 35,7m^2 phía tây của thửa đất giáp với diện tích đất do UBND xã quản lý, do vậy diện tích đất hợp pháp là 1.124m^2. Các đương sự đều xác định diện tích đất này là tài sản của cụ C2 và cụ Q, khi các cụ còn sống thì không cho ai, khi chết không để lại di chúc; các thừa kế đều xác định diện tích đất này của cụ C2, cụ Q, diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không bị trừ đất 03 của ai. Do vậy, xác định diện tích đất hợp pháp là 1124m2 đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K có giá trị là 1.911.600.000 đồng là di sản của cụ C2, cụ Q để lại chưa phân chia. Căn cứ Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 ban hành quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở, hạn mức chuyển Quyền sử dụng đất nông nghiệp, điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Áp dụng đối với thửa đất ở được hình thành trước ngày 18/12/1980 thì hạn mức đất ở khu vực nông thôn là 1000m2, phần diện tích đất còn lại 124m2 là đất trồng cây lâu năm. Ngoài di sản là diện tích đất trên thì cụ C2, cụ Q không còn di sản nào khác để phân chia.

* *Cây trồng trên đất gồm:* 114 cây quất có giá 6.840.0000đ, 01 cây mít có giá 780.000đ, 09 cây mít bé có giá 900.000đ, 01 cây xoài có giá 384.000đ, 09 cây bưởi có giá 1.620.000đ, 07 cây hồng xiêm có giá 420.000đ, 01 cây vú sữa có giá 2.700.000đ, 07 cây vải có giá 12.600.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 26.244.000đ. Xác định toàn bộ các cây trồng trên đất đều là của ông C, bà Đ2.

[5] Xác định sau khi cụ C2, cụ Q chết thì vợ chồng ông C là người quản lý di sản từ năm 1998 cho đến nay, ông C đã tôn tạo đất, trồng cây trên đất. Ông C cũng đề nghị Toà án xem xét công sức quản lý, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông. Xét thấy khi cụ C2, cụ Q còn sống thì các con đều ở riêng, không ở chung cùng các cụ. Sau khi cụ C2, cụ Q chết thì ông C quản lý diện tích đất trên, trước đây hiện trạng đất các đương sự đều xác định là đất ruộng, còn lại ít đất vườn và đất ao nhưng hiện trạng thực tế đất đã tôn tạo thành vườn. Các đương sự khác đều xác định không có công sức tu tạo gì đối với diện tích đất trên. Tuy ông C không đưa ra được căn cứ gì về việc tôn tạo đất nhưng căn cứ vào hiện trạng đất, lời khai của ông Nguyễn Văn Đ4, ông Lê Văn H4 đều xác định ông C, bà Đ2 có san lấp đất và quản lý đất từ năm 1998 cho đến nay. Nên cần trích công sức quản lý, tôn tạo đất cho ông C, bà Đ2 số tiền 273.085.714 đồng (tương đương 14,286% (đã làm tròn số) trong tổng giá trị di sản thừa kế là 1.911.600.000 đồng). Nên di sản của cụ C2, cụ Q sau khi trừ đi công sức quản lý, tôn tạo đất cho ông C, bà Đ2 còn để phân chia là 1.638.514.286 đồng.

[6] Do cụ C2 chết trước cụ Q nên phân chia cụ thể di sản thừa kế của từng cụ cho các thừa kế như sau:

- Xác định di sản thừa kế của cụ C2 để lại là ½ giá trị di sản thừa kế tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị **819.257.143** đồng. Chia đều cho 7 suất thừa kế gồm: Cụ Q, ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H, bà A, mỗi suất thừa kế được hưởng là **117.036.735** đồng.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Q để lại là ½ giá trị di sản thừa kế là **819.257.143** đồng + **117.036.735** đồng (phần di sản được hưởng từ cụ C2) = **936.293.878** đồng. Chia đều cho 5 suất thừa kế bao gồm: ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H mỗi thừa kế được hưởng là **187.258.776** đồng.

Ông Lê Văn C3 chết năm 1965, vợ ông C3 là bà Vũ Thị P (đã chết), ông C3 có 4 người con: Ông C, bà C1, bà H1, bà H2. Do ông C3 là con của cụ C2, cụ Q chết trước các cụ nên ông C, bà C1, bà H1, bà H2 là hàng thừa kế thế vị của ông C3. Ông C3 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Nên phần di sản của ông C3 được nhận từ cụ C2, cụ Q là **304.295.511** đồng chia đều có 4 người ông C, bà C1, bà H1, bà H2, mỗi người được hưởng là **76.073.878** (làm tròn số) đồng. Do bà H2 chết tháng 2/2025 không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai nên phần di sản của bà H2 chia đều có 4 thừa kế gồm chồng và con bà H2: Ông T2, anh K1, anh M, chị M1 mỗi người được hưởng **19.018.469** đồng. Ông C được tính thêm phần công sức quản lý, tôn tạo di sản là **273.085.714** đồng.

Ông Lê Văn C4 chết năm 1965, vợ là bà Đoàn Thị S3 chết năm 1970, ông C4 có 4 người con: bà K, bà S1, ông L1, bà S2. Do ông C4 là con của cụ C2, cụ

Q chết trước các cụ nên bà K, bà S1, ông L1, bà S2 là hàng thừa kế thế vị của ông C4. Ông C4 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Nên phần di sản của ông C4 được nhận từ cụ C2, cụ Q là **304.295.511** đồng chia đều có 4 người, mỗi người được hưởng là **76.073.878** đồng (làm tròn số)

Bà Lê Thị C5 chết năm 2023 (chết sau các cụ), có chồng là ông Nguyễn Văn Đ3 chết năm 1967, bà C5 gồm 4 người con: bà Đ, bà Đ1, bà S, ông T. Bà C5 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai. Nên phần di sản của bà C5 được nhận từ cụ C2, cụ Q là **304.295.511** đồng chia đều có 4 người, mỗi người được hưởng là **76.073.878** (làm tròn số) đồng.

Bà Lê Thị V được hưởng phần thừa kế của cụ C2, cụ Q là **304.295.511** đồng

Bà Lê Thị H được hưởng phần thừa kế của cụ C2, cụ Q là **304.295.511** đồng

Bà Lê Thị A chết năm 1986 được hưởng phần thừa kế của cụ C2 là **117.036.735** đồng. Bà A có các con gồm: bà Y, ông D1, bà T1. Do Bà A chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì với ai nên phần thừa kế của bà A chia đều cho bà Y, bà T1, ông D1 mỗi người được hưởng là **39.012.245** đồng

[7] Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Đ1 có đề nghị đối với phần di sản bà được nhận thì bà cho ông C ½ và cho bà S ½ giá trị di sản được hưởng, bà Đ1 không yêu cầu ông C, bà S phải trả giá trị gì cho bà. Ông C, bà S đồng ý nhận di sản của bà Đ1. Bà S có nguyện vọng được nhận bằng tiền. Ông L1, bà S1 đề nghị được nhận bằng hiện vật là đất và giao cho bà K, bà K sẽ có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho bà S1, ông L1. Bà Lê Thị S2 tự nguyện cho ông C phần di sản được hưởng và không yêu cầu ông C phải trả giá trị gì. Bà Đ tự nguyện cho ông T phần di sản được nhận và không yêu cầu ông T phải trả giá trị gì. Bà C1 đề nghị giao phần đất của bà được hưởng cho bà H1, bà H1 có trách nhiệm trả tiền cho bà C1. Xét thấy việc các đương sự cho nhau phần di sản được hưởng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ nên cần được ghi nhận, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị di sản ông C được nhận (gồm phần hưởng thừa kế, phần bà S2, bà Đ1 cho, phần công sức) là **463.270.409** đồng = **271,9m2** *(trong đó 242,8 m2 đất ở, 29,1m2 đất trồng cây lâu năm)*

- Tổng giá trị bà C1 được hưởng là **76.073.878** đồng. Bà C1 có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất = 44,5m2 (trong đó 40,1m2 đất ở, 4,4m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà H1 được hưởng là **76.073.878** đồng. Bà H1 có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất = 44,5m2 (trong đó 40,1m2 đất ở, 4,4m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà H2 (ông T2, anh M, anh K1, chị M1) được hưởng là **76.073.878** đồng = 44,5m2 (trong đó 40,1m2 đất ở, 4,4m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà K được hưởng và được nhận từ bà S1, ông L1 là **228.221.634** đồng = 133,4m2 (trong đó 120,2m2 đất ở, 13,2m2 đất trồng cây lâu

năm). Bà K có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho bà S1, ông L1 mỗi người là **76.073.878** đồng.

- Tổng giá trị di sản bà S được hưởng (+1/2 phần của bà Đ1) là **76.073.878** đồng + **38.036.939** đồng = **114.110.817** đồng = 66,7m2 (trong đó 60,1m2 đất ở, 6,6m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị ông T được hưởng (cả phần bà Đ cho) là **152.147.756** đồng = 88,9m2 (trong đó 80,1m2 đất ở, 8,8m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà H được hưởng là **304.295.511** đồng = 177,9m2 (trong đó 160,2m2 đất ở, 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà V được hưởng là **304.295.511** đồng = 177,9m2 (trong đó 160,2m2 đất ở, 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)

- Tổng giá trị bà A (bà Y, ông D1, bà T1) được hưởng là **117.036.735** đồng = 73,8m2 (Trong đó 56,1m2 đất ở, 17,7 m2 đất trồng cây lâu năm)

[8] Xét thấy phần diện tích đất của bà H1, bà C1 không đủ diện tích tối thiểu để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại phiên toà bà H1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà C1 đề nghị giao phần diện tích đất của bà C1 cho bà H1 quản lý, sử dụng. Bà H1 sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bà C1 nên cần giao diện tích đất 44,5m2 của bà C1 cho bà H1 quản lý, sử dụng. Bà H1 có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà C1 là 76.073.878 đồng, tổng diện tích đất của bà H1 là 89 m2 (trong đó 80,2m2 đất ở, 8,8m2 đất trồng cây lâu năm)

Quá trình giải quyết vụ án bà H2 không hợp tác, không trình bày quan điểm. Đến tháng 2/2025 bà H2 chết thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H2 gồm ông T2, anh K1, anh M, chị M1 không hợp tác, từ chối trình bày quan điểm. Phần diện tích đất của bà H2 là 44,5m2 trị giá 76.073.878 đồng *(trong đó 40,1m2 đất ở, 4,4m2 đất trồng cây lâu năm),* theo quy định thì diện tích đất trên không đủ diện tích tối thiểu để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên cần giao diện tích đất trên cho ông Lê Văn C quản lý, sử dụng. Ông C có trách nhiệm thanh toán cho ông T2, anh K1, anh M, chị M1 tổng giá trị di sản là 76.073.878 đồng (mỗi người là 19.018.470 đồng (đã làm tròn số).

Bà Nguyễn Thị S có nguyện vọng được nhận bằng tiền, ông T đề nghị giao phần đất của bà S cho ông sử dụng và ông sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà S. Nên cần giao toàn bộ phần diện tích bà S được hưởng là 66,7m2 trị giá 114.110.817 đồng cho ông Nguyễn Văn T (là anh trai bà S) được quản lý, sử dụng. Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho bà S là 114.110.817 đồng.

Đối với phần diện tích đất của bà A được hưởng là 73,8m2 (trong đó 56,1m2 đất ở, 17,7m2 đất trồng cây lâu năm) (các thừa kế của bà A gồm: Bà Y, bà T1, ông D1) đều đề nghị Toà án căn cứ theo quy định của pháp luật giải quyết. Nên cần giao toàn bộ phần diện tích đất trên cho bà Y, bà T1, ông D1 cùng quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích đất của ông C được hưởng thừa kế từ cụ C2, cụ Q nhưng khi phân chia có xem xét công sức quản lý, tôn tạo đất cho vợ chồng ông C, bà Đ2 được quy ra bằng diện tích đất nên cần giao chung phần đất cho vợ chồng ông C, bà Đ2 quản lý, sử dụng.

Xét thấy hình thể, diện tích đất có thể chia cho các thừa kế mà không ảnh hưởng đến kiến trúc xây dựng nên chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho các thừa kế như sau:

[9] Giao bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Giao cho ông C, bà Đ2 được quản lý, sử dụng diện tích đất **316,4 m2** *(trong đó 282,9 m2 đất ở; 33,5m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B4, B3, B14, A5, B13, B4. Ông C, bà Đ2 có trách nhiệm trả cho ông T2, anh M, anh K1, chị M1 tổng số tiền là **76.073.878** đồng (cụ thể số tiền của mỗi người là **19.018.469** đồng).

- Giao cho bà H1 được quản lý, sử dụng diện tích đất **89 m2** *(trong đó 80,2 m2 đất ở; 8,8m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B5, B4, B13, B12, B5. Bà H1 có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà C1 là **76.073.878** đồng.

- Giao cho bà K được quản lý, sử dụng diện tích đất **133,4 m2** *(trong đó 120,2m2 đất ở; 13,2m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B6, B5, B12, B11, B6. Bà K có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà S1, ông L1 mỗi người là 76.073.878 đồng.

- Giao cho ông T được quản lý, sử dụng diện tích đất **155,6 m2** *(trong đó 140,2m2 đất ở; 15,4m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B10, B7, B6, B11, B10. Ông T có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà S số tiền là **114.110.817 đồng.**

- Giao cho bà H được quản lý, sử dụng diện tích đất **177,9 m2** *(trong đó 160,2m2 đất ở; 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B9, B8, B7, B10, A6, B9

- Giao cho bà V được quản lý, sử dụng diện tích đất **177,9 m2** *(trong đó 160,2m2 đất ở;17,7m2 đất ở trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B9, A7, A8, B1, B8, B9

- Giao cho bà Y, bà T1, ông D1 được quản lý, sử dụng diện tích đất **73,8m2** *(trong đó 56,1 m2 đất ở; 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B14, B3, B2, A3, A4, B14.

[10] Tại phiên toà ông T, bà L, bà H1, bà S1 xác định có 1 số cây trồng nhưng không xác định là cây trồng gì là của bà H1, bà C5 nhưng không đưa ra được căn cứ gì chứng minh, hơn nữa từ trước đến nay bà H, bà C5 không ở trên đất đó, bà H thì ở xa ít khi về nhà nên xác định các cây trồng trên đất đều là của ông C, bà Đ2, do vậy ai được giao vào phần đất có các cây trồng trên đất thì phải trả giá trị các cây trồng cho ông C, bà Đ2. Cụ thể trên phần đất của bà H1 được giao có các cây trồng: 02 cây vải, 01 cây hồng xiêm, 02 cây bưởi trị giá 4.020.000 đồng. Phần đất của bà S1 được giao có các cây trồng: 03 cây mít, 03 cây bưởi, 01

cây vải, 01 cây vú sữa, 02 cây hồng xiêm trị giá 5.460.000 đồng, phần đất ông T được giao có các cây trồng: 05 cây mít, 01 cây vải, 04 cây hồng xiêm, 03 cây bưởi trị giá 3.080.000 đồng. Phần đất bà H được giao có các cây trồng: 03 cây vải, 01 cây xoài, 02 cây mít (01 cây mít to), 01 cây bưởi trị giá 6.844.000 đồng. Do vậy cần buộc các đương sự được giao đất có các cây trồng trên đất phải có trách nhiệm thanh toán giá trị các cây trồng cho ông C, bà Đ2 cụ thể như sau: Bà H1 có trách nhiệm trả 4.020.000 đồng, bà S1 có trách nhiệm trả 5.460.000 đồng, ông T có trách nhiệm trả 3.080.000 đồng, bà H có trách nhiệm trả 6.844.000 đồng cho ông C, bà Đ2.

[11] Đối với 114 cây quất trị giá 6.840.0000 đồng, xác định là của ông C, bà Đ2. Do số lượng cây nhiều, nhiều kích thước khác nhau, không thể hiện được trên sơ đồ đo vẽ nên không thể xác định được vị trí từng cây trên từng diện tích đất của các thừa kế được phân chia nên ông C, bà Đ2 có trách nhiệm tự nhổ các cây trồng hoặc tự phá bỏ.

[12] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với số tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng, ông D đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng. Nên các thừa kế được hưởng thừa kế sẽ cùng phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[13] Về án phí: Bà H, ông C, bà Đ, bà Đ1, bà V, bà C1, bà H1, bà S2, bà K, bà Đ2 thuộc người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự cho những người trên.

Ông T, bà Đ, bà S có bố đẻ là liệt sỹ và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà S.

Ông T2, anh K1, anh M, chị M1 mỗi người phải chịu 951.000 đồng (*đã làm tròn số)*, ông L1, bà S1 mỗi người phải chịu 3.804.000 đồng (*đã làm tròn số)*; ông D1, bà T1, bà Y mỗi người phải chịu 1.951.000 đồng (*đã làm tròn số)* án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651,652, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 luật đất đai năm 2013, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị Q là năm 1997, thời điểm mở thừa kế của cụ Lê Văn C2 là ngày 10/9/1990 (thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không được tính vào thời hiệu)

3. Xác định hàng thừa kế:

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 gồm: Cụ Nguyễn Thị Q, ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê

Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2 chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T), bà Lê Thị V, bà Lê Thị H, bà Lê Thị A (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của của bà A gồm: Ông Đỗ Văn D1, bà Đỗ Thị T1, bà Trương Thị Y).

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q bao gồm: Ông Lê Văn C3 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C3 gồm: Ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị H2. Do bà H2 chết tháng 2/2025 nên người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà H2 bao gồm: Ông Lương Văn T2, anh Lương Văn M, anh Lương Văn K1, chị Lương Thị M1); ông Lê Văn C4 (những người được hưởng thừa kế thế vị của ông C4 gồm: Bà Lê Thị K, Lê Thị S1, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị S2); bà Lê Thị C5 (Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà C5 bao gồm: bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T); bà Lê Thị V; bà Lê Thị H.

4. Xác định di sản của cụ C2, cụ Q để lại bao gồm: Diện tích đất 1124m2 *(Trong đó có 1000m2 đất ở, 124m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương trị giá **1.911.600.000** đồng.

5. Trích công sức quản lý, tôn tạo đất cho ông C, bà Đ2 bằng 273.085.714 đồng.

6. Xác định di sản thừa kế của cụ C2 để lại là ½ giá trị di sản thừa kế tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị **819.257.143** đồng. Chia đều 7 thừa kế gồm: Cụ Q, ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H, bà A mỗi suất thừa kế được hưởng là **117.036.735** đồng.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Q để lại là **819.257.143** đồng + **117.036.735** đồng = **936.293.878** đồng. Chia đều cho 5 thừa kế bao gồm: Ông C3, ông C4, bà C5, bà V, bà H mỗi thừa kế được hưởng là **187.258.776** đồng.

7. ***Chia bằng hiện vật là đất cụ thể như sau:***

- Giao cho ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị Đ2 được quản lý, sử dụng diện tích đất **316,4 m2** *(trong đó 282,9 m2 đất ở; 33,5m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B4, B3, B14, A5, B13, B4. Ông C, bà Đ2 có trách nhiệm thanh toán cho ông T2, anh M, anh K1, chị M1 số tiền là **76.073.878** đồng (mỗi người được hưởng **19.018.469** đồng)

- Giao cho bà Lê Thị H1 được quản lý, sử dụng diện tích đất **89 m2** *(trong đó 80,2 m2 đất ở; 8,8m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B5, B4, B13, B12, B5. Bà H1 có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà Lê Thị C1 số tiền là **76.073.878** đồng.

- Giao cho bà Lê Thị K được quản lý, sử dụng diện tích đất **133,4 m2** *(trong đó 120,2m2 đất ở; 13,2m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B6, B5, B12, B11, B6. Bà K có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà Lê Thị S1, ông Lê Văn L1 mỗi người số tiền là **76.073.878** đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất **155,6 m2** *(trong đó 140,2m2 đất ở; 15,4m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B10, B7, B6, B11, B10. Ông T có trách nhiệm trả giá trị di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thi S số tiền là **114.110.817** đồng.

- Giao cho bà Lê Thị H được quản lý, sử dụng diện tích đất **177,9 m2** *(trong đó 160,2 m2 đất ở; 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B9, B8, B7, B10, A6, B9

- Giao cho bà Lê Thị V được quản lý, sử dụng diện tích đất **177,9 m2** *(trong đó 160,2 m2 đất ở; 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B9, A7, A8, B1, B8, B9

- Giao cho bà Trương Thị Y, bà Đỗ Thị T1, ông Đỗ Văn D1 được quản lý, sử dụng diện tích đất **73,8m2** *(trong đó 56,1 m2 đất ở; 17,7m2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 35 tại thôn V, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương từ các điểm B14, B3, B2, A3, A4, B14.

8. Buộc bà H1 có trách nhiệm trả số tiền 4.020.000 đồng, bà S1 có trách nhiệm trả số tiền 5.460.000 đồng, ông T có trách nhiệm trả số tiền 3.080.000 đồng, bà H có trách nhiệm trả số tiền 6.844.000 đồng giá trị các cây trồng trên đất cho ông C, bà Đ2.

9. Đối với 114 cây quất xác định là của ông C, bà Đ2. Do số lượng cây nhiều, kích thước khác nhau, không thể hiện được trên sơ đồ đo vẽ nên không thể xác định được vị trí từng cây trồng trên từng diện tích đất của các thừa kế được phân chia nên ông C, bà Đ2 có trách nhiệm tự nhổ các cây quất hoặc tự phá bỏ.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với cây trồng nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án các đương sự được giao đất được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

10. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng.

Buộc bà K, bà S1, ông L1, bà S2, ông C, bà C1, bà H1, ông T, bà Đ, bà Đ1, bà S, bà T1, ông D1, bà Y mỗi người phải trả cho bà Lê Thị H số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 417.000 đồng.

Ông T2, anh K1, anh M, chị M1 cùng phải trả cho bà H tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 417.000 đồng (Chia theo phần mỗi người phải trả cho bà H số tiền là 104.250 đồng)

Bà V phải trả cho bà H số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.667.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[11] Về án phí: Bà H, ông C, bà Đ, bà Đ1, bà V, bà C1, bà H1, bà S2, bà K, bà Đ2 thuộc người cao tuổi và có đề nghị được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho những người trên.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, bà S.

Ông T2, anh K1, anh M, chị M1 mỗi người phải chịu 951.000 đồng (*đã làm tròn số)*; ông L1, bà S1 mỗi người phải chịu 3.804.000 đồng (*đã làm tròn số);* Ông D1, bà T1, bà Y mỗi người phải chịu 1.951.000 đồng (*đã làm tròn số)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Thị Hạnh

Nơi gửi:
- *VKSND huyện Kim Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Kim Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Người BVQ&LIHP cho ông Tám;*
- *Lưu hồ sơ.*